

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ DẦU KHÍ CỬU LONG

Địa chỉ : Số 02-KTM06, Đường số 6, Khu Đô thị 5A, Phường 4, TP.Sóc Trăng, T.Sóc Trăng

Điện thoại : 079.3627999 - Fax: 079.3627888 - Mail: pvcl@dothi5a.com - Web: www.pvcl.com.vn

Mã số thuế : 2 2 0 0 2 8 0 5 9 8



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 3 NĂM 2012

Năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
PHẦN TÀI SẢN				
150)	100		446,493,665,097	460,842,538,943
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	1,305,445,529	901,277,994
1. Tiền	111		1,305,445,529	901,277,994
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2	73,618,945,936	70,335,324,538
1. Phải thu của khách hàng	131	2.1	47,162,933,615	51,357,671,810
2. Trả trước cho người bán	132	2.2	26,456,012,321	18,977,652,728
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	2.3		
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		370,929,135,242	389,605,936,411
1. Hàng tồn kho	141	3	370,929,135,242	389,605,936,411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		640,138,390	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		640,138,390	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154			
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260)	200		104,657,115,548	95,937,498,214
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		51,621,252,720	59,384,681,269
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	4	51,621,252,720	59,384,681,269
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220	5	15,135,426,144	15,839,668,808
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.1	15,106,431,348	15,817,200,295
- Nguyên giá	222		17,194,597,026	17,230,207,748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2,088,165,678)	(1,413,007,453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.2	28,994,796	22,468,513

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
- Nguyên giá	228		56,047,000	42,047,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(27,052,204)	(19,578,487)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240	5.3	15,846,186,684	-
- Nguyên giá	241		16,169,578,248	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(323,391,564)	
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		22,050,000,000	20,640,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6	22,050,000,000	20,640,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,250,000	73,148,137
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	7	4,250,000	73,148,137
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)			551,150,780,645	556,780,037,157

PHÂN NGUỒN VỐN

A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320)	300		278,840,827,972	290,715,465,783
I. Nợ ngắn hạn	310	8	159,145,827,972	188,215,465,783
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	8.1	111,100,000,000	149,500,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	8.2	14,404,990,114	9,452,808,413
3. Người mua trả tiền trước	313	8.3	20,118,572,559	7,300,866,361
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	8.4	8,005,716,013	6,570,843,115
5. Phải trả người lao động	315	8.5	883,183,832	1,315,621,077
6. Chi phí phải trả	316	8.6	537,500,000	8,098,266,667
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	8.7	222,874,050	2,400,000,000
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		3,872,991,404	3,577,060,150
II. Nợ dài hạn	330		119,695,000,000	102,500,000,000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	9	119,695,000,000	102,500,000,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Đơn vị tính: VND

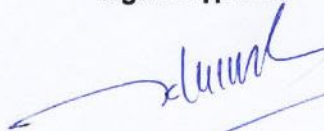
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +420)	400		272,309,952,673	266,064,571,374
I. Vốn chủ sở hữu	410	10	272,309,952,673	266,064,571,374
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		250,000,000,000	250,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5,780,411,403	5,086,480,149
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2,890,205,702	2,543,240,075
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		13,639,335,568	8,434,851,150
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN			551,150,780,645	556,780,037,157

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

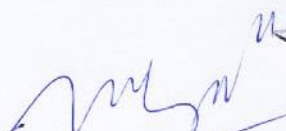
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/09/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng


Lê Phước Sang

Tp.Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2012



Giám đốc


Nguyễn Triệu Đồng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý3		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2012	NĂM 2011	NĂM 2012	NĂM 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	11.1	18,417,808,791	17,706,716,455	45,899,762,518	47,284,552,893
2. Các khoản giảm trừ	03			1,532,252,747	1,641,960,768	4,447,626,041
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	10		18,417,808,791	16,174,463,708	44,257,801,750	42,836,926,852
4. Giá vốn hàng bán	11	12	14,140,054,063	11,552,404,920	32,215,754,432	30,830,145,486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,277,754,728	4,622,058,788	12,042,047,318	12,006,781,366
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	11.2	114,212,489	219,601,350	504,480,389	592,222,156
7. Chi phí tài chính	22	13	114,212,489	219,601,350	504,480,389	592,222,156
Trong đó: Chi phí lãi vay	23			219,601,350	390,267,900	592,222,156
8. Chi phí bán hàng	24	14	55,116,618	113,489,225	260,618,015	601,759,823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	15	854,341,567	1,287,385,793	3,724,186,563	3,580,157,156
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		3,368,296,543	3,221,183,770	8,057,242,740	7,824,864,387
11. Thu nhập khác	31	11.3		-	-	1,272,727,273
12. Chi phí khác	32	16	12,000,000	12,000,000	57,500,000	1,635,688,430
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(12,000,000)	(12,000,000)	(57,500,000)	(362,961,157)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		3,356,296,543	3,209,183,770	7,999,742,740	7,461,903,230
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17	454,254,840	422,871,509	1,060,430,187	1,093,386,991
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2,902,041,703	2,786,312,261	6,939,312,553	6,368,516,239
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	18	116	111	278	255

Tp.Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Lê Phước Sang

Nguyễn Triệu Đông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

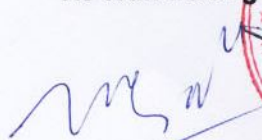
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM 2012	NĂM 2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		79,238,777,390	55,649,027,882
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(34,960,868,103)	(41,425,241,646)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,641,873,493)	(3,916,927,312)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(22,104,210,518)	(22,589,045,106)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		69,775,442,053	92,542,858,111
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(55,603,148,805)	(30,711,757,660)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30,704,118,524	49,548,914,269
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(14,000,000)	(273,741,455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1,410,000,000)	(20,090,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		500,517,801	592,222,156
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(923,482,199)	(19,771,519,299)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		131,045,642,431	71,117,444,218
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(160,422,111,221)	(84,298,929,665)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(24,271,718,750)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(29,376,468,790)	(37,453,204,197)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		404,167,535	(7,675,809,227)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		901,277,994	8,519,815,801
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1,305,445,529	844,006,574

Người lập biểu


Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Tp.Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2012
Kế toán trưởng Giám đốc


Lê Phước Sang



Nguyễn Triệu Đồng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Đô Thị Dầu Khí Cửu Long được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu số 2200280598 ngày 05/12/2007 và thay đổi lần thứ 7 ngày 28 tháng 03 năm 2011 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư Tỉnh Sóc Trăng cấp.

- Vốn điều lệ: Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 là: 250.000.000.000 đồng

2. Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại, dịch vụ, sản xuất công nghiệp

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Trồng mua bán hoa, cây cảnh
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng, thạch cao
- Xây dựng nhà các loại, công trình giao thông, công ích, công trình kỹ thuật dân dụng khác, phá vỡ chuẩn bị mặt bằng.
- Lắp đặt hệ thống điện, cấp, thoát nước, hệ thống lò sưởi, và điều hòa không khí, hệ thống xây dựng khác; hoàn thiện công trình xây dựng, hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Buôn bán tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến, xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, đồ ngũ kim, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Hoạt động kiến trúc, đo đạc bản đồ, thăm dò địa chất, nguồn nước, tư vấn kỹ thuật có liên quan
- Buôn bán đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện, máy điều hòa nhiệt độ, máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện, và các thiết bị khác dùng trong mạch điện), giường, tủ, bàn, ghế và đồ dụng nội thất tương tự, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng.
- Buôn bán máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm, thiết bị và linh kiện điện tử viễn thông.
- Thiết kế công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông nông thôn, thủy lợi nông thôn.
- Tư vấn, giám sát thi công công trình xây dựng dân dụng, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi nông thôn, công nghiệp.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán:

Kỳ kế toán năm đầu tiên của Công ty bắt đầu từ ngày 05/12/2007 đến ngày 31/12/2008, các kỳ kế toán năm tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012****2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung**IV. Các chính sách kế toán áp dụng****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền : tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển:**

- Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

- Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, tiền đang chuyển có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được để số dư trên báo cáo tài chính, đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.

- Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo phù hợp với chuẩn mực kế toán số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho".

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Đánh giá theo giá gốc, bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đánh giá nguyên giá, khấu hao lũy kế và giá trị còn lại của tài sản cố định thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 03 "TSCĐ hữu hình" và chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình".

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao theo TT 203/2009/TT - BTC của Bộ Tài chính ngày 20/10/2009.

- Hợp đồng thuê tài chính: không có.

- Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện vận tải	05 – 08 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 07 năm
+ Tài sản cố định vô hình	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012****4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư**

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Theo giá gốc, trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư như các tài sản khác.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư, thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con".

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Không có phát sinh
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận và trình bày theo phương pháp giá gốc và chi tiết theo từng đơn vị đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

- Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước, các khoản chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí ngắn hạn và được tính ngay vào chi phí kinh doanh trong năm tài chính.

- Các chi phí sau đây phát sinh trong năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần và kết quả hoạt động kinh doanh gồm:

- + Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.
- + Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- + Những khoản chi phí trả trước có liên quan tới nhiều niên độ hoặc chu kỳ sản xuất.

- Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012****9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

- Việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 34/2011/TT-BTC ngày 14 tháng 3 năm 2011 của Bộ Tài chính.

10. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

- Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:
 - + Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
 - + Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
- Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng; doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu hoạt động tài chính: việc ghi nhận được thực hiện tuân thủ phù hợp với chuẩn mực số 14 "Doanh thu và thu nhập khác".
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
 - + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
 - + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
 - + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: thực hiện theo chuẩn mực kế toán số 17 "Thuế thu nhập doanh nghiệp".

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
1.1 Tiền mặt	1,204,981,522	418,312,412
1.2 Tiền gửi ngân hàng	100,464,007	482,965,582
- Tiền gửi VND	100,464,007	482,965,582
+ Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	20,196,704	299,431,235
+ Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Ba Xuyên	11,483,200	11,289,600
+ Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - PGD Khánh Hưng	3,424,511	3,403,811
+ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	35,432,506	29,978,899
+ Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	19,262,346	131,862,500
+ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Sóc Trăng	5,523,235	5,999,537
+ Ngân hàng VietinBank - CN Sóc Trăng	1,000,000	1,000,000
+ Ngân hàng Á Châu - CN Sóc Trăng	1,000,000	-
+ Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	3,141,505	
- Tiền gửi ngoại tệ (USD)		
1.3 Tiền đang chuyển		
1.4 Các khoản tương đương tiền		
Tổng cộng	1,305,445,529	901,277,994

Ghi chú:

- Tiền mặt tồn quỹ trên bảng cân đối kế toán ngày 30/09/2012 khớp với biên bản kiểm kê thực tế
- Tiền gửi Ngân hàng vào ngày 30/09/2012 trên bảng cân đối kế toán phù hợp với các xác nhận số dư của Ngân hàng

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN**2.1. Phải thu khách hàng**

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	47,162,933,615	51,357,671,810
Chi tiết số dư khoản mục phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:		
CTY TNHH NHÂN LỰC	1,414,987,600	1,671,313,679
Cty TNHH Tài Lực	0	1,946,630,944
Cty TNHH TVTK kiến trúc XD Bách Việt	0	430,048,129
DNTN Nhà hàng Hải Tượng	0	356,928,000
Công ty TNHH Thuận Tiến	14,300,000	14,300,000
Cty Cp TV Kiểm định Xây dựng Miền Tây	14,300,000	14,300,000
Cty Cp TV Kiểm định Xây dựng Miền Tây	14,300,000	14,300,000
DNTN Xây dựng Bảo Vy	14,300,000	874,786,000
Lê Phước Sang	14,300,000	107,250,000
Lê Tuấn Kiệt	0	990,000,000
Trần Thị Tuyền	720,000,000	0
Nguyễn Thanh Xuân	110,000,000	110,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Lâm Thị Chuôi	130,000,000	910,000,000
Nguyễn Hữu Ngọc	260,000,000	650,000,000
Phan Hoàng Ngọc Trinh	104,000,000	0
Bùi Văn Miên	650,000,000	0
Huỳnh Thoại Tâm	127,400,000	0
Trần Sái Luối	715,000,000	0
Lâm Thị Mỹ Phương	110,000,000	110,000,000
Cty TNHH Nhứt Trung Anh	130,000,000	130,000,000
Trần Văn Hà	788,000,000	788,000,000
Nguyễn Hồng Vân	167,000,000	167,000,000
Hồng Đắc Thuận	115,600,000	0
Phạm Thanh Điền	33,320,000	0
Dương Chí Hiếu	33,320,000	0
Lê Trần Thanh Điền	187,000,000	0
Trần Minh Tâm	187,000,000	0
Trần Như Sơn	118,000,000	0
Quách Tuấn Kiệt	156,400,000	0
Nguyễn Văn Thơ	170,000,000	0
Trần Quang Dương	238,000,000	0
Dương Thụy Phương Lan	33,320,000	0
Trần Thị Kim Tại	170,000,000	0
Phù Thị Vẹn	238,000,000	0
Huỳnh Thị Lan	238,000,000	0
Nguyễn Hữu Long	238,000,000	0
Nguyễn Thanh Lộc	33,320,000	0
Lâm Thị Ngọc Liên	238,000,000	0
Trương Quốc Vững	34,000,000	0
Nguyễn Trung Chí	187,000,000	0
Lý Hồng Chương	238,000,000	0
Trần Tú Khanh	275,000,000	0
Trần Kim Trọng	6,264,000	6,264,000
Trần Kim Trọng	3,780,000	3,780,000
Liêu Thị Minh	3,780,000	3,780,000
Trần Nghĩa	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Thu Trang	3,780,000	3,780,000
Trần Phước	3,780,000	3,780,000
Danh Thị Phen	3,780,000	3,780,000
Trương Kim Trinh	3,780,000	3,780,000
Cao Sang	3,780,000	3,780,000
Hứa Thu Nga	4,680,000	4,680,000
Lý Minh Huy	6,264,000	6,264,000
Phan Thị Thép	3,780,000	3,780,000
Thạch Thang	3,780,000	3,780,000
Đinh Thị Diễm Phương	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Nhỏ	3,780,000	3,780,000
Ong Thị Mỹ Hoàng	3,780,000	3,780,000
Bùi Thị Mai	3,780,000	3,780,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Nguyễn Thị Lang	3,780,000	3,780,000
Chung Phước Hưng	3,780,000	3,780,000
Tiêu Hó	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Lệ Thu	3,780,000	3,780,000
Võ Minh Cảnh	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thành Khiêm	3,780,000	3,780,000
Đặng Văn Hậu	3,780,000	3,780,000
Trần Thanh Cường	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Ngọc Ân	3,780,000	0
Đoàn Văn Hồng	3,780,000	0
Cổ Thị Thúy	3,780,000	0
Phan Thị Bé Hai	3,780,000	0
Đào Văn Cảnh	3,780,000	0
Ong Lễ	3,780,000	0
Trần Nhi	3,780,000	0
Đặng Minh Thiện	3,780,000	0
Thạch Lý Thị Thùy Đa	3,780,000	0
Trà Sơn	3,780,000	0
Nguyễn Hồng Thái	6,264,000	6,264,000
Trần Thanh Quân	3,780,000	3,780,000
Lâm Thu Hương	3,780,000	3,780,000
Mai Thị Đào	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Ngọt	3,780,000	3,780,000
Trần Văn Hai	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Chi	3,780,000	3,780,000
Dư Nguyên Luận	3,780,000	3,780,000
Lê Thị Mai Hoa	3,780,000	3,780,000
Ngô Tú Dung	4,680,000	4,680,000
Đỗ Thành Hào	364,000,000	0
Huỳnh Quế Dung	93,000,000	217,000,000
Huỳnh Ngọc Khanh	131,000,000	0
Nguyễn Hồng Thạch	31,000,000	217,000,000
Kỷ Thị Tuyết Mai	90,000,000	0
Chung Phước Hưng	31,000,000	31,000,000
Trần Thị Hồng Đoan	93,000,000	217,000,000
Trần Tín Nghĩa	155,000,000	217,000,000
Đỗ Văn Phúc	155,000,000	0
Đào Thanh Thủy	187,000,000	0
Nguyễn Thị Búp	155,000,000	0
Lý Chí Hon	31,000,000	0
Điền Huỳnh Tuấn Kiệt	93,000,000	0
Hà Quang Tâm	155,000,000	0
Hà Quang Tân	186,000,000	0
Nguyễn Thành Được	93,000,000	217,000,000
Võ Hoàng Sơn	93,000,000	0
Văn Quốc Trung	93,000,000	217,000,000
Lâm Đình Phương	93,000,000	217,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Huỳnh Cẩm Vân	200,000,000	200,000,000
Lục Thị Lệ	93,000,000	217,000,000
Võ Thị Oanh Oanh	93,000,000	0
Lục Kim Dung	93,000,000	0
Lý Lệ Hoa	124,000,000	217,000,000
Đào Ngọc Vũ	93,000,000	0
Trần Đông Hải	52,000,000	0
Huỳnh Thị Phẩm	6,264,000	6,264,000
Đặng Văn Bé	3,780,000	3,780,000
Lê Văn Năm	3,780,000	3,780,000
Lê Thanh Ngộ	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Ngọc Chín	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Quốc	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Đẹp	3,780,000	3,780,000
Trần Văn Nghĩa	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Hoa	3,780,000	3,780,000
Thái Thị Sen	4,680,000	4,680,000
Trần Thị Kiều	4,680,000	4,680,000
Thạch Khanh	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Huỳnh Trúc	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Phương	3,780,000	3,780,000
Mai Thị Anh Phương	3,780,000	3,780,000
Viết Bích Phương	3,780,000	3,780,000
Liêu Hưng	3,780,000	3,780,000
Dư Nguyên Liêm	3,780,000	3,780,000
Dư Thị Hồng Châu	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Lý	3,780,000	3,780,000
Lưu Thị Ba	3,780,000	3,780,000
Lưu Ngọc Tùng	3,780,000	3,780,000
Lưu Thị Ba	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Hồng	3,780,000	3,780,000
Trương Ngọc Dũ	3,780,000	3,780,000
Trang Sĩ Thắng	3,780,000	3,780,000
Hà Minh Tâm	3,780,000	3,780,000
Hà Minh Tâm	3,780,000	3,780,000
Hà Minh Tâm	3,780,000	3,780,000
Hà Minh Tâm	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Lượng	4,628,250	4,628,250
Trần Thị Hường	3,935,250	3,935,250
Phan Thị Rện	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Hà Bình	3,780,000	3,780,000
Lê Thanh Phong	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Hoàng Phương	3,780,000	3,780,000
Tạ Văn Vàng	3,780,000	3,780,000
Đặng Thị Mỹ Hạnh	3,780,000	3,780,000
Thạch Khanh	3,780,000	3,780,000
Thạch Hoàng Khương	3,780,000	3,780,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Thạch Thị Mỹ Hạnh	3,780,000	3,780,000
Phan Thị Ánh Hoa	3,780,000	3,780,000
Lê Văn Tới	3,780,000	3,780,000
Triệu Thị Út	3,780,000	3,780,000
Võ Thị Liên	3,780,000	3,780,000
Huỳnh Kim Keo	0	3,780,000
Danh Sây	3,780,000	3,780,000
Danh Giàu	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thanh Sang	3,780,000	3,780,000
Tiêu Ngọc Diệp	3,780,000	3,780,000
Mã Sơn	3,780,000	3,780,000
Vương Hóc Sái	4,050,000	4,050,000
Nguyễn Thị Lang	42,000,000	42,000,000
Trang Minh Trung	28,000,000	28,000,000
Huỳnh Tiết Ngân	28,000,000	28,000,000
Lâm Vĩnh Viễn	28,000,000	140,000,000
Danh Thị Mô Ra	28,000,000	70,000,000
Đào Tiến Thắng	28,000,000	112,000,000
Mạch Lệ Phương	28,000,000	112,000,000
Dương Minh Dũng	41,158,400	41,158,400
Nguyễn Ngọc Tú	36,710,000	66,710,000
Nguyễn Văn Trung	207,500,000	0
Vũ Đăng Long	26,710,000	67,100,000
Thái Bình Hải	47,840,000	106,840,000
Huỳnh Hữu Thọ	26,710,000	106,840,000
Văn Công Nam	26,710,000	106,840,000
Ngô Kim Ngẫu	26,175,800	26,175,800
Ngô Ngọc Tân	26,442,900	26,442,900
Mã Thị Ngọc Liên	26,710,000	66,710,000
Tăng Thị Ngọc Diễm	56,710,000	101,775,000
Huỳnh Quốc Thuận	26,710,000	106,840,000
Công ty TNHH Minh Đăng	26,710,000	26,710,000
Công ty TNHH Minh Đăng	26,710,000	26,710,000
Công ty TNHH Minh Đăng	26,710,000	26,710,000
Công ty TNHH Minh Đăng	26,710,000	26,710,000
Công ty TNHH Minh Đăng	26,710,000	26,710,000
Công ty TNHH Minh Đăng	18,199,735	18,199,735
Đoàn Thị Thơm	26,710,000	26,710,000
La Thị Mỹ Hạnh	31,517,800	31,517,800
Trương Kiến Trúc	26,710,000	26,710,000
Tô Minh Quang	26,710,000	66,775,000
Nguyễn Thanh Phương	26,710,000	26,710,000
Lâm Tấn Lộc	26,710,000	26,710,000
Huỳnh Trọng Hữu	83,710,000	119,122,412
Thái Bình An	26,710,000	126,970,000
Vương Tuấn Cường	26,710,000	106,840,000
Đinh Bạt Trung	155,710,000	186,970,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Chung Tiến Huy	26,710,000	26,710,000
Danh Thị Diệu	41,987,000	167,948,000
Nguyễn Quốc Phong	282,000,000	294,000,000
Phan Bích Chung	167,000,000	181,000,000
Võ Chí Tài	49,500,000	346,500,000
Trương Minh Hoàng	28,000,000	140,000,000
Trương Kim Phụng	58,000,000	140,000,000
Nguyễn Thị Nhi	168,000,000	196,000,000
Ký Thị Trường Phúc	28,000,000	196,000,000
Lâm Văn Nấu	28,000,000	112,000,000
Lâm Bửu Tri	28,000,000	154,000,000
Phạm Thị Lệ	112,000,000	136,000,000
Nguyễn Anh Việt	35,000,000	35,000,000
Châu Thị Ánh Hồng	48,510,000	0
Trần Văn Cờ	425,000,000	0
Lâm Ái Thu	32,700,000	77,800,000
Châu Tòng Lộc	26,710,000	106,840,000
Dương Thị Phương Em	66,775,000	146,905,000
Bành Phước Bình	26,710,000	26,710,000
Dương Thị Mười	26,710,000	26,710,000
Nguyễn Tuyết Nhung	26,710,000	133,550,000
Nguyễn Thị Thành	26,710,000	26,710,000
Đình Văn Đình	26,710,000	26,710,000
Lý Tổ Mai	26,710,000	26,710,000
Nguyễn Văn Nhỏ	373,800,000	0
Lý Tổ Mai	26,710,000	26,710,000
Lê Thị Ngọc Diễm	66,970,000	186,970,000
Phạm Văn Biết	26,710,000	186,970,000
Lê Tấn Hậu	186,970,000	186,970,000
Lê Thị Liệt	104,716,555	106,840,000
Trịnh Kỳ Nam	106,840,000	186,970,000
Nguyễn Ngọc Minh	121,500,000	121,500,000
Đoàn Văn Đen	66,775,000	146,905,000
Huỳnh Văn Bằng	26,710,000	186,970,000
Nguyễn Thị Tư	106,840,000	146,905,000
Trần Nghĩa	26,710,000	26,710,000
Nguyễn Phú Cường	26,710,000	81,970,000
Phạm Vinh Quang	26,710,000	81,970,000
Phan Thanh Nhân	26,710,000	26,710,000
Trần Thuận Tân	26,710,000	26,710,000
Huỳnh Văn Giá	40,330,000	40,330,000
Quách Âu Gú	40,330,000	40,330,000
Cty CP Quốc tế SAVINA	247,500,000	547,000,000
Nguyễn Thành Lợi	26,710,000	35,710,000
Nguyễn Thị Phúc	49,500,000	148,000,000
Huỳnh Ngọc Ngân	26,580,000	26,580,000
Ngô Kim Ngẫu	48,510,000	0

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Huỳnh Phương Anh	26,710,000	56,840,000
Phạm Thị Thi	346,500,000	0
Nguyễn Chí Linh	26,710,000	26,710,000
Nguyễn Văn Hùng	346,500,000	0
Trần Văn Tinh	26,710,000	133,550,000
Thái Hạng	49,500,000	287,100,000
Mạch Đình Minh Trí	26,710,000	26,710,000
Thái Hạng	166,500,000	346,500,000
Lương Thị Ánh Hoa	26,710,000	26,710,000
Nguyễn Chí Hiếu	247,500,000	0
Đỗ Thị Mỹ Hoàng	136,970,000	166,970,000
Đặng Ngọc Bảo Trân	272,000,000	0
Lương Thu Phượng	323,570,000	0
Trần Mộc Tâm	26,710,000	133,550,000
Lương Thu Phượng	48,510,000	0
Nguyễn Thị Mỹ Dung	26,710,000	66,775,000
Lương Thu Phượng	291,060,000	0
Võ Loan Ánh	33,680,000	33,680,000
Phan Thị Trang	272,250,000	0
Nguyễn Hữu Đăng Khoa	80,130,000	186,970,000
Tăng Quế Như	66,775,000	106,840,000
DNTN Nguyễn Hùng	346,500,000	0
Nguyễn Văn Quân	186,970,000	186,970,000
DNTN Nguyễn Hùng	346,500,000	0
Danh Thị Chinh	26,710,000	106,840,000
Lê Ngọc Ánh	133,550,000	186,970,000
Bùi Văn Bình	346,500,000	0
Lê Thị Ngọc Như	150,080,000	186,970,000
Nguyễn Việt Rồi	33,680,000	33,680,000
Nguyễn Thanh Mẫn	346,500,000	0
Lê Thị Kính	198,000,000	0
Phùng Diệu Linh	26,710,000	26,710,000
Thạch Hoàng Linh	32,700,000	179,850,000
Trịnh Văn Thu	128,000,000	128,000,000
Thạch Thị Liên	171,500,000	346,500,000
Trần Thị Kiều	99,500,000	346,500,000
Trần Văn Thành	123,750,000	346,500,000
Trần Minh Dương	49,500,000	346,500,000
Nguyễn Ngọc Duy	99,000,000	297,000,000
Công ty TNHH Minh Lộc	263,272,625	0
Trần Bá Hồng Phúc	7,516,800	7,516,800
Đào Thị Xiềng	6,264,000	6,264,000
Nguyễn Thị Chính	4,536,000	4,536,000
Hàng Bạch Cúc	3,780,000	3,780,000
Lê Thị Ngọc Trâm	4,536,000	4,536,000
Hứa Thị Lết	3,780,000	3,780,000
Trương Văn Bé	4,536,000	4,536,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Nguyễn Thị Vẻ	3,780,000	3,780,000
Dương Mỹ Khên	4,536,000	4,536,000
Phạm Văn Mậu	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thanh Bình	4,536,000	4,536,000
Lâm Thanh Nhựt	3,780,000	3,780,000
Phạm Văn Sở	4,536,000	4,536,000
Trịnh Nguyên Kiệt	3,780,000	3,780,000
Đỗ Thị Điền	4,536,000	4,536,000
Nguyễn Thị Mỹ Trinh	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Bông	4,536,000	4,536,000
Lý Thị Xuân Huyền	3,780,000	3,780,000
Trần Văn Thanh	4,536,000	4,536,000
Liên Phụng Mỹ	4,680,000	4,680,000
Diệp Hồng Châu	4,536,000	4,536,000
Võ Đệ Tứ	8,920,800	8,920,800
Diệp Đức Ký	4,536,000	4,536,000
Phan Huỳnh Trung	5,292,000	5,292,000
Ngô Thị Lúi	4,536,000	4,536,000
Nguyễn Thị Vân	5,292,000	5,292,000
Nguyễn Thị Mỹ Trinh	10,076,400	10,076,400
Nguyễn Thị Vân	6,678,000	6,678,000
Trần Duy Phương	6,372,000	6,372,000
Nguyễn Việt Anh	8,920,800	8,920,800
Lê Văn Huôi	3,780,000	3,780,000
Lý Văn Chương	5,292,000	5,292,000
Lê Thị Tùng	3,780,000	3,780,000
Vương Thị Hoài Nhi	5,292,000	5,292,000
Chung Hưng	3,780,000	3,780,000
Huỳnh Kim Ngọc	5,292,000	5,292,000
Chung Ngẫu	3,780,000	3,780,000
Huỳnh Kim Ngọc	5,292,000	5,292,000
Nguyễn Phước Hiệp	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Đẹp	5,292,000	5,292,000
Trương Đức	3,780,000	3,780,000
Dương Thị Mùi	5,292,000	5,292,000
Lưu Thị Mỹ Loan	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Xuân	5,292,000	5,292,000
Trần Văn Út	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Ngọc Thương	5,292,000	5,292,000
Tạ Phó	3,780,000	3,780,000
Khuu Thị Vốn	5,292,000	5,292,000
Tran Xiêu Hên	3,780,000	3,780,000
Khuu Thị Vốn	5,292,000	5,292,000
Trần Thị Thu Oanh	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thành Hiệp	5,292,000	5,292,000
Nghê Thị Tiên	3,780,000	3,780,000
Trịnh Trọng Vinh	5,292,000	5,292,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Lý Thị Huệ	3,780,000	3,780,000
Quách Thị Ngọc Hà	5,292,000	5,292,000
Ngô Hi Như	3,780,000	3,780,000
Trần Văn Ngoánh	5,292,000	5,292,000
Triệu Thị Bầu	3,780,000	3,780,000
Trần Quế Anh	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Dũng	5,292,000	5,292,000
Thái Thị Thanh Liêm	3,780,000	3,780,000
Trần Tấn Huy	5,292,000	0
Lê Vinh Tuyền	3,780,000	3,780,000
Lê Vinh Tuyền	3,780,000	3,780,000
Nghê Cúi Ái	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Hoàng Nhi	3,780,000	3,780,000
Thái Thị Thu Mai	3,780,000	3,780,000
Trần Khả Lợi	3,780,000	3,780,000
Phan Thị Thêu	3,780,000	3,780,000
Lương Văn Hóa	3,780,000	3,780,000
Trang Xiếu Khiếm	3,780,000	3,780,000
Nghê Nam Sến	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Việt Thủy	3,780,000	3,780,000
Đặng Văn Bi	5,292,000	5,292,000
Hồ Văn Khôi	3,780,000	3,780,000
Quách Huy	5,292,000	5,292,000
Ấu Thạnh	3,780,000	3,780,000
Đặng Thị Kim Hoa	5,292,000	5,292,000
Lưu Minh Đồng	3,780,000	3,780,000
Quách Thu Hưng	3,780,000	3,780,000
Quách Thu Hưng	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Hồng	5,292,000	5,292,000
Nguyễn Hoàng Vũ	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Sơn	5,292,000	5,292,000
Thạch Bi	3,780,000	3,780,000
Trần Kim Liêng	5,292,000	5,292,000
Khưu Văn Long	3,780,000	3,780,000
Lê Văn Tâm	5,292,000	5,292,000
Phạm Toàn Vẹn	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Thu Hồng	5,292,000	5,292,000
Phạm Toàn Vẹn	6,372,000	6,372,000
Nguyễn Thị Thu Hồng	8,920,800	8,920,800
Bành Thị Huệ	6,804,000	6,804,000
Trần Văn Hùng	9,428,400	9,428,400
Hồ Thanh Tài	4,536,000	4,536,000
Trần Văn Hùng	4,536,000	4,536,000
Dương Thị Hoa	4,536,000	4,536,000
Phạm Thị Năm	4,536,000	4,536,000
Võ Thị Thanh Tâm	4,536,000	4,536,000
Quách Nghiệp Cần	4,536,000	4,536,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Trịnh Thái	4,536,000	4,536,000
Vương Thị Hoài Nhi	4,536,000	4,536,000
Nguyễn Thị Lén	4,536,000	4,536,000
Quách Đình Phương	4,536,000	4,536,000
Nguyễn Thị Lén	4,536,000	4,536,000
Dương Thị Hoa	4,536,000	4,536,000
Võ Thanh Ngân	4,536,000	4,536,000
Ông Vĩnh Trực	8,424,000	8,424,000
Trần Thị Măng	4,536,000	4,536,000
Lâm Thị Tú Đào	5,670,000	5,670,000
Lâm Thị Hoàng	4,536,000	4,536,000
Phạm Thị Lệ	3,780,000	3,780,000
Huỳnh Siêu Ghét	4,536,000	4,536,000
Lương Thị Thu Nga	3,780,000	3,780,000
Hứa Văn Thiện	4,536,000	4,536,000
Lương Thị Thu Nga	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Sáu	4,536,000	4,536,000
Trần Văn Lực	3,780,000	3,780,000
Trịnh Minh Hùng	4,536,000	4,536,000
Nguyễn Thị Kiều	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Bé	4,536,000	4,536,000
Lữ Giàu	3,780,000	3,780,000
Lương Văn Sáu	4,536,000	4,536,000
Trang Văn Sơn	3,780,000	3,780,000
Lý Thị Mỹ Hào	4,536,000	4,536,000
Trần Thị Ên	3,780,000	3,780,000
Lý Thị Mỹ Hào	4,536,000	4,536,000
Mạch Văn Vương	3,780,000	3,780,000
Lâm Thị Huôi	4,536,000	4,536,000
Mạch Thanh Thủy	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Minh Hải	4,536,000	4,536,000
Mạch Thanh Hoa	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Việt Thủy	4,536,000	4,536,000
Mạch Thanh Thúy	3,780,000	3,780,000
Phạm Thị Mỹ Nhung	4,536,000	4,536,000
Mạch Thị Nga	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Văn Xinh	4,536,000	4,536,000
Tiêu Lý Dân	3,780,000	3,780,000
Tàu Yến Nhi	4,536,000	4,536,000
Trần Văn Phát	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thành Hiệp	4,536,000	4,536,000
Mai Thị Phấn	3,780,000	3,780,000
Đặng Thị Nơi	4,536,000	4,536,000
Trần Tấn Chiến	3,780,000	3,780,000
Đặng Thị Nơi	4,536,000	4,536,000
Trần Thị Tuyết Hạnh	3,780,000	3,780,000
Dương Thị Liên	4,536,000	4,536,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Nguyễn Thị Kim Phụng	3,780,000	3,780,000
Bùi Văn Miên	0	4,536,000
Lâm Hồng Diễm	4,536,000	0
Quách Cẩm Hồng	3,780,000	3,780,000
Bùi Văn Miên	0	4,536,000
Tào Ngọc Xuân	3,780,000	3,780,000
Trương Thế Quyền	4,536,000	4,536,000
Huỳnh Thị Ánh Tuyết	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thị Ngọc Mai	4,536,000	4,536,000
Chung Tấn Đức	3,780,000	3,780,000
Dương Tổ Thơ	4,536,000	4,536,000
Tô Thị Thanh Hương	3,780,000	3,780,000
Lê Hoàng Châu	8,942,400	8,942,400
Phạm Thị Mai Trinh	3,780,000	3,780,000
Trần Chí Hân	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Thanh Thủy	3,780,000	3,780,000
Đặng Thị Tại	3,780,000	3,780,000
Ngô Thị Thu Hà	3,780,000	3,780,000
Lê Văn Điệp	3,780,000	3,780,000
Viết Văn Đàm	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Ngọc	3,780,000	3,780,000
Võ Hoàng Ân	7,452,000	7,452,000
Lâm Hùng Sơn	9,072,000	9,072,000
Tiêu Xảo Dung	4,680,000	4,680,000
Trương Thị Cẩm Hồng	4,536,000	4,536,000
Trịnh Thị Ánh	3,780,000	3,780,000
Trương Thị Cẩm Hồng	4,536,000	4,536,000
Trần Văn Thuận	3,780,000	3,780,000
Võ Văn Đẹp	4,536,000	4,536,000
Trần Văn Thuận	3,780,000	3,780,000
Nguyễn Hoàng Minh	4,536,000	4,536,000
Quách Hùng	3,780,000	3,780,000
Phan Văn Liệt	4,536,000	4,536,000
Lý Minh Thiện	3,780,000	3,780,000
Lý Ngọc Chung	4,536,000	4,536,000
Nguyễn Thanh Triều	3,780,000	3,780,000
Trần Mỹ LAN	9,072,000	9,072,000
Châu Phong	3,780,000	3,780,000
Chung Thanh Trang	4,680,000	4,680,000
Quách Kỳ Xuân	3,780,000	3,780,000
Chung Thanh Dũng	3,780,000	3,780,000
Lê Thanh Phong	6,264,000	6,264,000
Hữu Thị Hồng	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Minh Nguyệt	3,780,000	3,780,000
Võ Thị Hà	3,780,000	3,780,000
Huỳnh Thanh Huy	3,780,000	3,780,000
Trần Thị Thu Hải	3,780,000	3,780,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Hồ Thị Hoàng	3,780,000	3,780,000
Tiêu Minh Phát	3,780,000	3,780,000
Lâm Ngọc Liễu	6,264,000	6,264,000
Trương Văn Hoài	123,200,000	123,200,000
Lý Thị Huệ	46,000,000	46,000,000
Trịnh Thị Ánh	197,000,000	232,000,000
Trần Thị Điệp	46,000,000	46,000,000
Lâm Văn Chiêu	46,000,000	46,000,000
Nguyễn Văn Phúc	46,000,000	46,000,000
Nguyễn Tuấn Kiệt	364,000,000	364,000,000
Lý Thị Thu Hồng	46,000,000	46,000,000
Phạm Minh Phương	46,000,000	46,000,000
Bùi Ngọc Tường Vy	45,080,000	45,080,000
Nguyễn Hữu Tài	46,000,000	115,000,000
Bùi Thanh Thủy	46,000,000	253,000,000
Hồ Tấn Sơn	46,000,000	322,000,000
Hồ Kim Ngân	46,000,000	161,000,000
Võ Minh Hải	46,000,000	46,000,000
Mã Văn Hồng	196,000,000	202,000,000
Hồ Hoàng Nghĩa	45,080,000	45,080,000
Lê Văn Vũ	46,000,000	230,000,000
Tô Tú Hiền	46,000,000	322,000,000
Mã Thị Kim Vân	46,000,000	184,000,000
Thái Chiêu Thại	46,000,000	92,000,000
Mạch Cẩm Xoánh	46,000,000	184,000,000
Ngụy Bá Tùng	46,000,000	184,000,000
Lưu Quốc Cường	46,000,000	184,000,000
Lý Quốc Tuấn	46,000,000	46,000,000
Dương Tuy Phú	57,500,000	402,500,000
Trần Thị Chu	63,100,000	63,100,000
Trần Thu Mộng	52,000,000	52,000,000
Lâm Thị Kiều Linh	91,000,000	91,000,000
Trần Thị Bích Phương	52,000,000	52,000,000
Trần Việt Hoa	52,000,000	52,000,000
Lê Thị Bích Châu	52,000,000	52,000,000
Quách Nguyệt Trang	50,000,000	50,000,000
Huỳnh Văn Tổ	52,000,000	52,000,000
Nguyễn Kim Anh	52,000,000	52,000,000
Võ Thanh Kỳ	49,000,000	49,000,000
Trần Thị Mót	72,000,000	112,000,000
Lê Thị Cẩm Như	52,000,000	52,000,000
Hứa Kim Ngọc	52,000,000	52,000,000
Nguyễn Ngọc Tiến	52,000,000	52,000,000
Trần Lượm Nhỏ	52,000,000	52,000,000
Đỗ Minh Bắc	52,000,000	52,000,000
Phan Thị Thuý Loan	52,000,000	52,000,000
Lâm Thị Thuý Vân	52,000,000	52,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Mai Gia Thịnh	84,000,000	169,000,000
Hà Thanh Tám	52,000,000	52,000,000
Lâm Thị sáu	52,000,000	52,000,000
Châu Việt Hùng	167,001,000	167,001,000
Đỗ Thị Loan	33,000,000	33,000,000
Trần Thị Diệu	29,000,000	29,000,000
Cao Mỹ Lan	29,000,000	29,000,000
Huỳnh Vinh Lễ	29,000,000	29,000,000
Cao Văn Hòa	29,000,000	29,000,000
Châu Việt Hùng	146,206,000	146,206,000
Ngô Lê Minh Hiếu	29,000,000	29,000,000
Quách Đình Phương	90,000,000	90,000,000
Trương Điền Văn	30,500,000	30,500,000
Trần Hữu Khải	30,500,000	30,500,000
Trần Hữu Khải	30,500,000	30,500,000
Nguyễn Thanh Thuý	29,000,000	29,000,000
Trần Hữu Khải	30,500,000	30,500,000
Cao Thông	30,500,000	36,500,000
Trịnh Ngọc Thanh	30,500,000	30,500,000
Trần Thanh Mơ	29,000,000	29,000,000
Trần Thanh Mơ	29,000,000	29,000,000
Quách Mộc Thủy	30,500,000	30,500,000
Huỳnh Văn Á	33,000,000	33,000,000
Tạ Văn Phương	35,500,000	35,500,000
Hứa Thị Kim Huôi	30,500,000	30,500,000
Huỳnh Khánh Tài	29,000,000	29,000,000
Trần Khắc Diện	30,500,000	30,500,000
Bùi Thanh Nghị	29,000,000	29,000,000
Nguyễn Văn Hùng	30,500,000	30,500,000
Đặng Thị Thu Hồng	29,000,000	29,000,000
Trần Thị Thu	30,500,000	30,500,000
Nguyễn Thị Hà	40,500,000	40,500,000
Khuu Thị Vốn	30,500,000	30,500,000
Ngô Huệ Phần	30,500,000	30,500,000
Huỳnh Ngọc Minh	79,761,000	90,565,000
Trần Khánh Vân	30,550,000	30,550,000
Trần Khánh Vân	30,500,000	30,500,000
Trần Khánh Vân	30,500,000	30,500,000
Trần Khánh Vân	55,000,000	55,000,000
Nguyễn Văn Thống	29,000,000	29,000,000
Đỗ Minh	29,000,000	29,000,000
Trần Khả Láng	28,420,000	28,420,000
Vưu Thị Hồng Liên	29,000,000	29,000,000
Nguyễn Tấn Huy	29,000,000	29,000,000
Lâm Quốc Tuấn	29,000,000	29,000,000
Huỳnh Minh Kỳ	28,710,000	28,710,000
Đào Lâm Tổ Phụng	29,000,000	29,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Nguyễn Thị Hồng Tươi	28,420,000	28,420,000
Võ Thanh Tú	29,000,000	29,000,000
Đỗ Thị Kiều Diễm	29,000,000	29,000,000
Trần Thị Hương	29,000,000	29,000,000
Nguyễn Thanh Tuấn	29,000,000	29,000,000
Nguyễn Thanh Tuấn	29,000,000	29,000,000
Lương Thanh Xiêm	29,000,000	29,000,000
Bùi Văn Dờn	35,000,000	35,000,000
VŨ MẠNH HẢO	29,000,000	29,000,000
LÂM VĂN LỢI	29,000,000	29,000,000
Cty TNHH XD&TM Nhân Lực	2,880,000,000	2,880,000,000
Cty TNHH XD&TM Nhân Lực	2,880,000,000	2,880,000,000
Cty TNHH XD&TM Nhân Lực	2,880,000,000	2,880,000,000
Cty TNHH XD&TM Nhân Lực	2,880,000,000	2,880,000,000
Cty TNHH XD&TM Nhân Lực	2,880,000,000	2,880,000,000
Nguyễn Thành Hiệp	25,235,400	25,235,400
Nguyễn Thành Hiệp	14,796,000	14,796,000
Nguyễn Thành Hiệp	14,700,948	14,700,948
Nguyễn Thành Hiệp	14,605,900	14,605,900
Nguyễn Thành Hiệp	13,224,800	13,224,800
Nguyễn Thành Hiệp	12,977,700	12,977,700
Nguyễn Văn Dân(Nguyễn Thành Hiệp)	12,729,800	12,729,800
Trần Thị Phong Huy	12,490,648	12,490,648
Trần Thị Phương Thế	12,418,550	12,418,550
Hồng Thị Mỹ Phương	13,695,275	13,695,275
Huỳnh Hoàng	12,558,750	12,558,750
Huỳnh Hoàng	12,673,600	12,673,600
Lâm Quang Vĩnh Điền	12,429,650	12,429,650
Trần Văn Tình	14,137,650	14,137,650
Trần Văn Thanh	13,105,200	13,105,200
Trần Văn Thanh	13,250,950	13,250,950
Dương Bích Phượng	13,500,000	13,500,000
Dương Bích Phượng	13,500,000	13,500,000
Trần Hồng Tươi	13,247,550	13,247,550
Lê Hiền Đệ	13,299,000	13,299,000
Đào Thanh Luận	13,319,750	13,319,750
Đào Mỹ Hằng	13,206,050	13,206,050
Đào Công Phát	13,075,450	13,075,450
Lý Văn Nhện	13,079,100	13,079,100
Nguyễn Thanh Liêm	13,172,548	13,172,548
Nguyễn Thanh Liêm	12,828,000	12,828,000
Thạch Som	12,464,500	12,464,500
Thạch Som	12,100,200	12,100,200
Nguyễn Ngọc Lan	11,736,648	11,736,648
Trần Thị Lợi	54,694,500	233,985,000
Lâm Hồng Sơn	13,869,799	217,396,000
Nguyễn Thị Thanh Thảo	49,791,700	49,791,700

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Huỳnh Gia Khoa	17,571,600	17,571,600
Nguyễn Kim Phụng	33,989,823	33,989,823
Cao Thị Cẩm	12,640,301	12,640,301
Nguyễn Thị Bích Dung	22,176,000	22,176,000
Nguy Bá Tùng	12,640,300	12,640,300
Dương Thế Nghiêm	74,390,000	74,390,000
Phan Nguyễn Bình Phương	12,640,300	12,640,300
Trần Phương Đông	13,305,600	13,305,600
Trần Tín Nghĩa	12,640,301	12,640,301
Nguyễn Thanh Huy	13,305,600	13,305,600
Trịnh Minh Hậu	12,640,300	12,640,300
Trương Văn Lợi	13,305,600	13,305,600
Phạm Thị Thi	12,640,300	12,640,300
Huỳnh Kim Oanh	13,305,600	13,305,600
Đặng Phước Thọ	12,640,300	12,640,300
Vương Văn Cáo	13,307,600	13,307,600
Huỳnh Quốc Hùng	0	240,165,700
Huỳnh Kim Vốn	13,307,600	13,307,600
Huỳnh Quốc Hùng	0	240,165,700
Nguyễn Văn Sơn	13,305,600	13,305,600
Trần Lý Vĩnh Đoàn (Hà Minh Nhựt)	12,640,300	12,640,300
Nguyễn Thị Tuyết	13,305,600	13,305,600
Trần Thị Mận	19,330,800	19,330,800
Tiêu Tuấn Minh	20,400,000	20,400,000
Tạ Quang Cư (Nguyễn Đức Hòa)	22,205,000	22,205,000
Bùi Thanh Khiết	13,608,000	13,608,000
Nguyễn Hoàng Tuấn	13,608,000	13,608,000
Trịnh Ngọc Phương	57,834,000	57,834,000
Dương Hoàng Tâm	40,179,284	92,412,356
Quách Hạp	40,410,142	92,943,328
Nguyễn Thị Mai	14,968,800	14,968,800
Lê Thanh Tùng	14,968,800	14,968,800
Bùi Minh Châu	14,968,800	14,968,800
Trần Quốc Sở	13,608,000	13,608,000
Trần Quốc Sở	18,576,000	18,576,000
Lâm Quang Vĩnh Điền	651,021,700	651,021,700
Lâm Quang Vĩnh Điền	25,636,850	25,636,850
Lê Văn Ngon	13,514,000	13,514,000
Võ Thanh Xuân (Bành Phước Long)	16,038,000	16,038,000
Trương Công Khanh	13,514,000	13,514,000
Trương Minh Tâm	16,038,000	16,038,000
Trương Công Khanh	13,514,000	13,514,000
Trần Bảo Hiến	16,038,000	16,038,000
Trần Hồng Tươi	39,150,900	39,150,900
Trần Thị Bé Ba	30,000,000	225,000,000
Trần Ngọc Bảo Hương	21,215,150	21,215,150
Phạm Tân Khoa	13,910,000	35,640,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Trịnh Minh Bình	17,134,901	17,134,901
Trần Ngọc Thống	18,273,800	18,273,800
Lê Trọng Nghĩa	17,225,201	17,225,201
Lê Minh Tâm	214,220,300	214,220,300
Trần Phước Khanh	13,910,400	13,910,400
Ngô Huệ Phần	21,271,700	21,271,700
Qua Hùng Cường	23,135,000	23,135,000
Trình Thị Ngọc Đình	20,454,750	20,454,750
Vương Phi Hùng	12,600,000	12,600,000
Trương Tú Trạch	21,772,836	21,772,836
Trần Minh Tâm	12,640,300	12,640,300
Ngô Trí Thức	11,975,050	11,975,050
Huỳnh Thị Ngọc Tuyết	12,640,300	12,640,300
Trần Thị Mộng Thu	11,974,700	11,974,700
Châu Đức	12,640,300	12,640,300
Hà Minh Nhựt	167,651,000	167,651,000
Nguyễn Thị Phượng Trang	12,640,300	12,640,300
Ngô Văn Châu	11,975,050	11,975,050
Nguyễn Thị Phượng Trang	12,640,300	12,640,300
Nguyễn Hoàng Dũng	11,975,050	11,975,050
Huỳnh Tăng Cuôi	12,640,300	12,640,300
Trần Thị Hoàng Oanh	11,975,050	11,975,050
Trần Hữu Hậu	11,491,000	11,491,000
Trương Thị Ngọc Dung	11,975,051	11,975,051
Trần Minh Thành	12,640,300	12,640,300
Lê Hồng Yến	14,483,450	14,483,450
Cty TNHH đầu tư xây dựng Chánh Hưng	17,624,748	17,624,748
Lý Thị Bích	16,058,600	16,058,600
Huỳnh Thị Ngân	18,389,850	18,389,850
Đoàn Hữu Học	14,645,650	14,645,650
Huỳnh Thị Ngân	17,087,800	17,087,800
Quách Thanh Lâm	11,975,048	11,975,048
Trần Thu Ba	12,700,000	12,700,000
Qua Hùng Cường	11,975,048	11,975,048
Nguyễn Thanh Bình	12,700,000	12,700,000
Mạnh Thiếu Hoa	11,975,050	11,975,050
Nguyễn Thị Mỹ Phú	12,700,000	12,700,000
Mạnh Thiếu Hoa	11,975,050	11,975,050
Liêu Thị Dung	53,975,000	53,975,000
Mạnh Thiếu Hoa	11,975,050	11,975,050
Quách Thị Xuân	15,240,950	15,240,950
Nguyễn Vũ Đan Thanh	11,975,048	95,800,700
Quách Tấn Phát	13,970,880	13,970,880
Đặng Thị Hường	11,975,050	11,975,050
Nguyễn Văn Tam	12,701,000	12,701,000
Trịnh Trọng Vinh	11,975,050	11,975,050
Nguyễn Văn Tam	12,447,000	12,447,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Trịnh Trọng Vinh	11,975,050	11,975,050
Khưu Tuyết Hạnh	12,701,000	12,701,000
Huỳnh Xối Mão	18,593,300	18,593,300
Hứa Thành	12,700,000	12,700,000
Hứa Thành	21,418,500	21,418,500
Nguyễn Hoàng Anh	65,594,300	150,871,300
Trần Xái Liền	45,275,000	45,275,000
Võ Thị Lệ Hằng	37,026,000	37,026,000
Võ Thị Lệ Hằng	32,494,200	32,494,200
Châu Thanh Phong	32,213,374	32,213,374
Trần Văn Hiệp	28,066,000	64,480,800
Trần Bình	27,808,700	27,808,700
Thái Vương Hoàng Huy	27,774,650	27,774,650
Hà Thanh Tám	50,000,000	50,000,000
Nguyễn Hữu Thành	27,706,500	27,706,500
Hoàng Văn Thanh	27,672,498	27,672,498
Cam Thái Hảo	26,809,350	26,809,350
Cam Thái Hảo	30,979,150	30,979,150
Tổng cộng	47,162,933,615	51,357,671,810

2.2. Trả trước cho người bán

	VND	VND
	26,456,012,321	18,977,652,728
Chi tiết số dư khoản mục trả trước cho người bán của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:		
Cty TNHH XD & TM Nhân Lực	24,550,441,521	18,801,802,728
CÔNG TY CẤP NƯỚC SÓC TRĂNG	224,900,000	157,900,000
Cty Cổ phần Nam Sơn	7,950,000	7,950,000
Cty TNHH SX TM DV Bạch Việt	0	10,000,000
Cty TNHH TM&DVXD Hoàng Nguyên	1,608,490,800	0
Cty TNHH SX TM Nam Đại Thành	64,230,000	0
Tổng cộng	26,456,012,321	18,977,652,728

3. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	370,929,135,242	389,605,936,411
Chi tiết số dư khoản mục hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:		
- Nguyên liệu, vật liệu	628,293,545	989,453,764
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	330,691,792,304	344,054,115,863
- Thành phẩm	23,390,924,939	27,390,464,148
- Hàng hoá		
- Hàng hóa bất động sản	16,218,124,454	17,171,902,636
Tổng cộng	370,929,135,242	389,605,936,411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

4. PHẢI THU DÀI HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	51,621,252,720	59,384,681,269
<i>Chi tiết số dư khoản mục phải thu dài hạn khách hàng của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:</i>		
Nguyễn Thành Hiệp	350,000,000	700,000,000
DNTN Trí Mỹ	16,951,788,000	16,951,788,000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	6,392,992,096	8,696,064,096
Cty TNHH Nhân Lực	1,070,992,000	1,070,992,000
Cty TNHH Nhân Lực	1,070,992,000	1,070,992,000
Cty TNHH Nhân Lực	520,000,000	1,040,000,000
Cty TNHH Nhân Lực	520,000,000	1,040,000,000
Cty TNHH Nhân Lực	520,000,000	1,040,000,000
Cty TNHH Nhân Lực	600,000,000	1,040,000,000
Cty TNHH Nhân Lực	1,071,408,000	1,071,408,000
Cty TNHH Nhân Lực	1,071,408,000	1,071,408,000
Nguyễn Thị Xi	1,070,992,000	1,070,992,000
Nguyễn Kim Hồng Đào	1,070,992,000	1,070,992,000
Lý Bích Quyên	1,040,000,000	1,040,000,000
Nguyễn Thị Thanh Thủy	1,040,000,000	1,040,000,000
Mai Thị Hồng Nga	1,040,000,000	1,040,000,000
Nguyễn Hoàng Nhã	1,040,000,000	1,040,000,000
Nguyễn Anh Tuấn	1,071,408,000	1,071,408,000
Trương Nguyễn Phương Vy	1,071,408,000	1,071,408,000
Trần Thị Bạch Tuyết	174,000,000	0
Lê Hoàng Phương	267,600,000	279,000,000
Nguyễn Thị Hồng Hạnh	30,999,998	217,000,000
Trần Thị Kiều Trang	215,790,000	224,790,000
Phạm Nhật Thanh	225,900,000	239,000,000
Trần Vũ Bảo	286,600,000	302,925,000
Nguyễn Thị Tường Vi	212,790,000	226,090,000
Hồ Hoàng Châm	353,143,725	373,384,950
Phan Văn Luận	34,580,000	34,580,000
Trần Đông Hải	26,710,000	66,775,000
Tạ Ngọc Hậu	26,710,000	132,000,000
Nguyễn Thị Phương Hoàng	132,970,000	150,970,000
Trịnh Thị Bạch Tuyết	112,163,326	135,776,662
Nguyễn Tường Đăng	293,166,670	308,316,667
Trần Anh Tuấn	209,790,000	223,290,000
Nguyễn Quốc Hưng	26,710,000	168,272,998
Chung Quốc Đăng	72,000,000	476,000,000
Nguyễn Anh Dũng	171,388,165	171,388,165
Nguyễn Tuấn Khôi	220,290,000	232,590,000
Tô Quốc Bảo	396,000,000	0
Nguyễn Ngọc Trâm	258,200,000	0
Cao Minh Thống	430,000,000	430,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Nguyễn Quốc Việt	195,000,000	240,000,000
Trần Thị Mỹ Khanh	249,150,000	261,900,000
Dương Thế Nghiêm	383,400,000	406,350,000
Nguyễn Văn Triết	372,400,000	396,150,000
Nguyễn Thị Thúy Hồng	336,700,003	351,866,668
Chương Tường Anh	52,000,000	52,000,000
Trần Hữu Khải	52,000,000	52,000,000
Trần Hữu Khải	52,000,000	106,933,328
Trần Tân Khoa (Huỳnh Thị Kim Phượng)	52,000,000	52,000,000
Nguyễn Văn Tư	52,000,000	52,000,000
Võ Thị Lệ Hằng	52,000,000	52,000,000
Võ Thị Lệ hằng	52,000,000	52,000,000
Dương Mậu	52,000,000	52,000,000
Lê Minh Kỳ	71,000,000	145,984,000
Hữu Thị Hà	29,000,000	29,000,000
Phạm Thị Mỹ Nhung	45,333,342	56,000,006
Phạm Thanh Bình	29,000,000	29,000,000
Huỳnh Minh Quân	624,900,000	676,200,000
Quách Dự Huy	29,000,000	29,000,000
Phan Văn Liệt	192,150,002	202,825,001
Nguyễn Văn Xuyên	139,000,000	155,000,000
Hà Thanh Ngâu	30,500,000	149,450,000
Nguyễn Thị Thanh Nga	81,500,000	82,500,000
Huỳnh Thanh Mãi	29,000,000	29,000,000
Nguyễn Thành Duy	32,000,000	32,000,000
Đặng Văn Út Anh (Ngọc Diệp)	155,000,000	173,000,000
Trần Thống Nhất	30,500,000	91,500,000
Lưu Tấn Phúc	30,500,000	30,500,000
Ngô Thanh Thà	30,500,000	30,500,000
Trương Trúc Linh	329,147,400	365,147,400
Trương Mỹ Hương	55,583,321	72,499,990
Ngân Văn Nam	32,000,000	32,000,000
Khưu Ngọc Dung	29,000,000	29,000,000
Lý Mỹ Loan	148,866,672	155,633,338
Trần Thị Bạch Tuyết	168,500,000	184,800,000
Nguyễn Thanh Tâm	29,000,000	29,000,000
Trần Minh Hải	29,000,000	29,000,000
Phạm Thanh Long	195,600,000	212,100,000
Huỳnh Thanh Sang	29,000,000	29,000,000
Trần Minh Thọ	29,000,000	29,000,000
Dương Bảo Châu	207,000,000	222,300,000
Nguyễn Phương Huyền	208,700,000	224,000,000
Trần Văn Bửu	75,000,000	75,000,000
Lê Phước Sang	63,040,000	63,040,000
Lưu Hữu Lễ (Nguyễn Thị Thanh Thủy)	34,600,000	34,600,000
Liêu Hải Triều	29,000,000	87,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Huỳnh Hoàng Thảo	123,000,000	143,000,000
Nguyễn Duy Khang	32,000,000	32,000,000
Ngô Thanh Vũ	189,900,000	207,000,000
Kim Ngọc Long	189,900,000	207,000,000
Ngô Thị Cẩm Nương	182,000,000	198,000,000
Lại Thanh Tuấn	29,000,000	29,000,000
Ngô Thị Kiều Tiên	193,000,000	193,000,000
Trần Thị Cẩm Dung	203,200,000	218,900,000
Bùi Thanh Long	189,900,000	207,000,000
Võ Thị Hồng Liên	142,000,000	154,000,000
Trần Thị Ngọc Huệ	61,000,000	79,000,000
Trương Thanh Khải	123,000,000	143,000,000
Nguyễn Văn Cường	231,900,000	245,400,000
Đào Trường Hận	119,000,000	135,000,000
Nguyễn Thanh Tùng	131,000,000	137,000,000
Lê Tấn Lộc	170,000,000	176,000,000
Trần Thị Xuân Hoa	29,000,000	29,000,000
Nguyễn Thúy Ái	142,000,000	160,000,000
Nguyễn Kim Hồng Đào	195,000,000	1,560,000,000
Nguyễn Anh Tuấn	960,000,000	1,560,000,000
Tổng cộng	51,621,252,720	59,384,681,269

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH, TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH, BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ						
1. Số dư đầu năm	14,922,052,288	233,181,818	1,813,993,054	260,980,588		17,230,207,748
2. Số tăng trong kỳ	-		76,516,116	-		76,516,116
- Mua sắm mới			76,516,116			76,516,116
- Xây dựng mới						-
- Tăng do góp vốn						-
3. Số giảm trong kỳ	-	83,974,458	-	28,152,380	-	112,126,838
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác		83,974,458		28,152,380		112,126,838
4. Số dư cuối kỳ	14,922,052,288	149,207,360	1,890,509,170	232,828,208		17,194,597,026
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	587,166,243	83,049,268	533,156,973	209,634,969		1,413,007,453
2. Khấu hao trong kỳ	554,701,959	21,860,802	182,511,336	28,210,966		787,285,063
- Khấu hao tăng trong kỳ	554,701,959	21,860,802	182,511,336	28,210,966		787,285,063
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	83,974,458	-	28,152,380	-	112,126,838
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác		83,974,458		28,152,380		112,126,838
4. Số dư cuối kỳ	1,141,868,202	20,935,612	715,668,309	209,693,555		2,088,165,678
III. Giá trị còn lại của TSCĐ						
1. Tại ngày đầu năm	14,334,886,045	150,132,550	1,280,836,081	51,345,619		15,817,200,295
2. Tại ngày cuối kỳ	13,780,184,086	128,271,748	1,174,840,861	23,134,653		15,106,431,348

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

5.2. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm kế toán	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình					
1. Số dư đầu kỳ			42,047,000		42,047,000
2. Số tăng trong kỳ			14,000,000		14,000,000
- Mua trong kỳ			14,000,000		14,000,000
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng khác					
3. Số giảm trong kỳ					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			56,047,000		56,047,000
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu kỳ			19,578,487		19,578,487
2. Khấu hao trong kỳ			7,473,717		7,473,717
3. Giảm trong kỳ					
- Thanh lý nhượng bán					
- Giảm khác					
4. Số dư cuối kỳ			27,052,204		27,052,204
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH					
1. Tại ngày đầu kỳ			22,468,513		22,468,513
2. Tại ngày cuối kỳ			28,994,796		28,994,796

5.3. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
I. Nguyên giá BĐS đầu tư				
1. Quyền sử dụng đất	-	16,169,578,248	-	16,169,578,248
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất		16,169,578,248		16,169,578,248
II. Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Quyền sử dụng đất	-	323,391,564	-	323,391,564
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất		323,391,564		323,391,564
III. Giá trị còn lại BĐS đầu tư				
1. Quyền sử dụng đất	-	15,846,186,684	-	15,846,186,684
2. Nhà				-
3. Nhà và quyền sử dụng đất	-	15,846,186,684	-	15,846,186,684

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

6. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	22,050,000,000	20,640,000,000
<i>Chi tiết số dư khoản mục đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:</i>		
- Công ty TNHH Nhứt Trung Anh	22,050,000,000	20,640,000,000
Tổng cộng	22,050,000,000	20,640,000,000

Ghi chú: - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty TNHH hai thành viên trở lên, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 04 năm 2010, đăng ký thay đổi lần 7 ngày 20 tháng 09 năm 2011 của Cty TNHH Nhứt Trung Anh với số vốn điều lệ là 45 tỷ đồng (Công ty CP ĐT&PT Đô Thị Dầu Khí Cửu Long góp số tiền 22.050.000.000 đ, chiếm 49%).

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	4,250,000	73,148,137
<i>Chi tiết số dư khoản mục chi phí trả trước dài hạn của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:</i>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	4,250,000	73,148,137
Tổng cộng	4,250,000	73,148,137

8. NỢ NGẮN HẠN**8.1 Vay ngắn hạn**

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
	111,100,000,000	149,500,000,000
<i>Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:</i>		
- Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam - CN Sóc Trăng	50,000,000,000	50,000,000,000
- Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam - CN Sóc Trăng	25,000,000,000	25,000,000,000
- Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - CN Sóc Trăng	9,500,000,000	9,500,000,000
- Cty TNHH XD&TM Tài Lực	23,600,000,000	
- Ngân hàng Bưu điện Liên Việt - CN Sóc Trăng	3,000,000,000	65,000,000,000
Tổng cộng	111,100,000,000	149,500,000,000

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	30/09/2012 VND	Hình thức đảm bảo khoản vay
1045/HĐTD	18/04/2012	12 tháng	50 tỷ VND	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	50,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
cộng					50,000,000,000	

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	30/09/2012 VND	Hình thức đảm bảo khoản vay
263/NHNT.ST	26/08/2011	12 tháng	25 tỷ VND	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	25,000,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
cộng					25,000,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

+ Số dư khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Phát triển nhà ĐBSCL - Chi nhánh Sóc Trăng là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	30/09/2012 VND	Hình thức đảm bảo khoản vay
0044.10/HĐTD	14/04/2010	12 tháng	3,5 tỷ VNĐ	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	9,500,000,000	Thế chấp QSD đất khu đô thị 5A
cộng					9,500,000,000	

8.2 Phải trả người bán

30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
14,404,990,114	9,452,808,413

Chi tiết số dư khoản mục phải trả người bán của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:

CTY CP XÂY DỰNG GIAO THÔNG SÓC TRĂNG	33,395,991	44,640,100
DNTN BÀ TRIỆU - VẬT TƯ	0	39,011,555
CTY TNHH NHÂN LỰC	9,735,330,226	486,005,349
CTY TNHH TÂN TÀI HƯNG	155,744,496	
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN HÙNG	830,464,195	1,711,886,583
CỬA HÀNG CÔNG CỤ TRẦN LIÊN HƯNG	18,253,000	18,915,800
CỬA HÀNG ống NƯỚC TRẦN LIÊN HƯNG	185,611,600	14,077,100
CỬA HÀNG ống NƯỚC TRẦN LIÊN HƯNG(SON)	12,630,000	
DNTN ĐƯỜNG QUÝ	188,575,240	13,420,000
CTY TNHH HOÀN MỸ	43,975,300	0
CTY TNHH TÀI LỰC	63,516,792	2,823,518,012
CTY CP VẬT TƯ HẬU GIANG-CN SÓC TRĂNG	845,384,630	0
CTY TNHH BÍCH HUYỀN	163,433,296	252,993,332
CTY TNHH NGUYỄN TÀI	279,409,183	
CTY TNHH NGUYỄN HÙNG PHÁT	429,672,315	979,918,175
CTY TNHH TV THIẾT KẾ KIẾN TRÚC BÁCH VIỆT	130,811,023	578,283,152
DNTN TẤN LỘC	0	1,562,991,754
CTY TNHH TV XÂY DỰNG BẢO VY	0	740,000,000
CTY CP TƯ VẤN KĐ XD MIỀN TÂY	75,120,100	
CTY TNHH HỮU TOÀN		187,147,501
NHÀ MÁY GẠCH NGÓI SÓC TRĂNG	992,060,600	0
CN CTY TNHH DŨ PHONG	150,000,000	0
CTY TNHH VẠN THUẬN LỢI	43,362,000	
CƠ SỞ TÀI LỢI	28,240,127	
Tổng cộng	14,404,990,114	9,452,808,413

8.3 Người mua trả trước

30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
20,118,572,559	7,300,866,361

Chi tiết số dư khoản mục người mua trả trước của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:

Huỳnh Thị Bích Thủy	8,100,000	0
Nguyễn Thị Tư	2,700,000	0
Nguyễn Thị Tư	2,700,000	0
Huỳnh Thị Ba	2,700,000	0
Huỳnh Thị Ba	2,700,000	0
Trịnh Quang Điều	1,350,000	0
Cty Trách nhiệm hữu hạn P-H	49,500,000	0
Nguyễn Văn Thi	160,000,000	160,000,000
Huỳnh Ngọc Khanh	0	26,710,000
Kỷ Thị Tuyết Mai	0	30,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Nguyễn Thị Búp	0	31,000,000
Lý Chí Hon	0	16,000,000
Điền Huỳnh Tuấn Kiệt	0	31,000,000
Võ Hoàng Sơn	0	31,000,000
Lục Kim Dung	0	31,000,000
Đào Ngọc Vũ	0	31,000,000
Nguyễn Hoàng Khải	0	80,130,000
Lê Văn Kuôi	50,000,000	0
Trần Quốc Thanh	106,800,000	0
Trần Thanh Toàn	106,800,000	0
Nguyễn Thị Ngọc Diễm	500,000,000	0
Nguyễn Đức Phương	49,500,000	0
Công ty TNHH Minh Lộc	0	77,000,000
Lê Minh Hoàng	0	10,000,000
Lê Thanh Tiền	0	10,000,000
Nguyễn Thị Phúc	126,438,790	126,438,790
Nguyễn Huỳnh Hoa	122,792,224	0
Vương Thị Khên	124,615,154	124,615,154
Trần Thị Hồng Hà	124,615,154	124,615,154
Hồ Văn Quang	126,438,790	126,438,790
Lâm Chí Cường	128,263,000	128,263,000
Trần Hữu Trục	128,262,427	128,262,427
Phạm Minh Tiền	262,000,000	0
Lăng Minh Hoàng	131,909,700	0
Lâm Thành Trung	131,910,000	131,910,000
Trần Văn Huỳnh	128,263,000	128,263,000
Trần Thị Thu Ba	128,262,427	128,262,427
Nguyễn Thị Tuyết Hoa	128,263,000	128,263,000
Nguyễn Thị Tuyết Hoa	128,263,000	128,263,000
Cao Văn Tài	128,263,000	128,263,000
Nguyễn Trung Quốc	128,262,427	128,262,427
Nguyễn Trung Quốc	128,262,427	128,262,427
Trần Hoàng Tuấn	130,086,063	130,086,063
Đoàn Thị Thu Phượng	130,086,063	130,086,063
Bùi Thị Lượm	130,086,063	130,086,063
Đoàn Thị Thu Thủy	130,086,063	130,086,063
Huỳnh Thị Lượm	130,083,063	130,083,063
Trịnh Thúy Hậu	130,086,063	130,086,063
Đoàn Văn Chương	130,086,063	130,086,063
Nguyễn Ngọc Lợi	131,909,700	131,909,700
Nguyễn Ngọc Thanh	131,909,700	131,909,700
Trần Thị Ngọc Sương	131,909,700	131,909,700
Bùi Văn Đặng	131,909,700	131,909,700
Lâm Ngọc Hương	131,909,700	131,909,700
Vương Tấn Lợi	131,909,700	131,909,700
Trần Thị Bích Thy	133,733,336	133,733,336
Ngô Tấn Kiệt	133,733,336	133,733,336
Huỳnh Minh Quân	133,733,336	0
Huỳnh Minh Quân	133,733,336	0
Nguyễn Văn Triết	133,733,336	0
Nguyễn Thị Tám	133,733,336	133,733,336
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	133,733,336	0
Nguyễn Đình Thái	135,556,972	0
Nguyễn Đình Thái	135,556,972	0
Trần Văn Minh	135,557,013	135,556,972
Triệu Thượng Quỳnh	135,556,972	135,556,972
Nguyễn Thị Điều Dân	137,380,609	137,380,609

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

Nguyễn Thị Kim Cúc	106,378,790	106,378,790
Nguyễn Văn Triết	108,202,426	0
Võ Lệ Liễu	108,202,426	108,202,426
Võ Ngọc Tuyết	164,127,276	164,127,276
Tôn Thất Hoàng Anh Tuấn	306,978,794	122,791,518
Đặng Sử Nghĩa	288,742,430	115,496,972
Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	275,065,157	0
Châu Kiều Thùy Trang	358,648,492	143,459,397
Lưu Tấn Kiệt	252,269,702	100,907,881
Châu Thanh Phong	343,451,522	137,380,609
Hồng Hỷ	338,892,431	135,556,972
Phạm Thị Xiêng	338,892,431	135,556,972
Trần Thị Tuyết Linh	334,333,340	133,733,336
Nguyễn Anh Tuấn	334,333,340	0
Nguyễn Anh Tuấn	334,333,340	0
Nguyễn Thị Thanh Thủy	334,333,340	0
Nguyễn Thị Thanh Thủy	329,774,249	0
Trương Nguyễn Phượng Vy	329,774,249	0
Trương Nguyễn Phượng Vy	329,774,249	0
Lê Phước Sang	332,813,643	0
Lê Phước Sang	325,215,158	0
Nguyễn Hoàng Phương	325,215,158	0
Nguyễn Hoàng Phương	325,215,158	0
Trương Văn Phước	320,656,067	0
Trương Văn Phước	320,656,067	0
Mai Thị Hồng Nga	320,656,067	0
Mai Thị Hồng Nga	320,656,067	0
Nguyễn Kim Hồng Đào	316,096,976	0
Nguyễn Kim Hồng Đào	316,096,976	0
Nguyễn Sông Gianh	316,096,976	0
Nguyễn Sông Gianh	316,096,976	0
Nguyễn Quốc Việt	311,537,885	0
Nguyễn Quốc Việt	311,537,885	0
Dương Thế Nghiêm	311,537,885	0
Dương Thế Nghiêm	311,537,885	0
Nguyễn Tuấn Anh	306,978,794	0
Hà Vĩnh San	122,791,518	122,791,518
Nguyễn Tuấn Anh	306,978,794	0
Liều Thị Lai	122,791,518	122,791,518
Nguyễn Thành Khiêm	120,967,881	120,967,881
Quách Tỷ Thuận	120,967,881	120,967,881
Trịnh Hoàng Tuấn	311,537,885	124,615,154
Trần Quốc Bình	311,537,885	124,615,154
Lý Hồng Sơn	311,537,885	124,615,154
Phan Thị Ánh Nguyệt	274,615,154	124,615,154
Nguyễn Văn Triết	600,000,000	0
Vương Thị Khên	12,300,000	0
Lăng Minh Hải	14,647,500	0
Nguyễn Thị Tuyết Hoa	25,320,000	25,320,000
Nguyễn Trung Quốc	21,000,000	21,000,000
Triệu Thượng Quỳnh	14,235,000	0
Phạm Hữu Hoà	36,500,000	
Tổng cộng	20,118,572,559	7,300,866,361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

8.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi tiết số dư khoản mục phải nộp nhà nước của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:	8,005,716,013	6,570,843,115
- Thuế GTGT	562,129,011	304,689,080
- Thuế TNDN	6,471,717,412	5,411,287,225
- Thuế TNCN	760,681,250	728,281,250
- Các loại thuế khác	211,188,340	126,585,560
Tổng cộng	8,005,716,013	6,570,843,115

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

8.5 Phải trả người lao động

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi tiết số dư khoản mục phải trả người lao động của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:	883,183,832	1,315,621,077
- Lương CB-CNV	408,583,832	502,500,768
- Các khoản phải trả khác cho NLD	474,600,000	813,120,309
Tổng cộng	883,183,832	1,315,621,077

8.6 Chi phí phải trả

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi tiết số dư khoản mục chi phí phải trả của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:	537,500,000	8,098,266,667
- Chi phí lãi vay	537,500,000	8,098,266,667
Tổng cộng	537,500,000	8,098,266,667

8.7 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi tiết số dư khoản mục phải trả khác của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:	222,874,050	2,400,000,000
- Kinh phí Công đoàn	3,283,200	-
- Bảo hiểm xã hội	172,792,800	-
- Bảo hiểm y tế	32,398,650	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	14,399,400	-
- Các khoản phải nộp khác		2,400,000,000
+ Công ty TNHH XD&TM Tài Lực		2,400,000,000
Tổng cộng	222,874,050	2,400,000,000

9. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
Chi tiết số dư khoản mục vay và nợ dài hạn của Công ty tại ngày 30/09/2012 là:	119,695,000,000	102,500,000,000
- Nguyễn Văn Thành	500,000,000	500,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012**

- Nguyễn Thị Xí	30,000,000,000	5,000,000,000
- Nguyễn Anh Linh		47,000,000,000
- Tổng công ty Tài chính CP Dầu khí VN - CN Cần Thơ	37,500,000,000	50,000,000,000
- Nguyễn Anh Tuấn	1,170,000,000	
- Nguyễn Kim Hồng Đào	1,560,000,000	
- Nguyễn Sông Gianh	1,560,000,000	
- Dương Thế Nghiêm	1,005,000,000	
- Nguyễn Thị Thanh Thủy	45,000,000,000	
- Nguyễn Văn Triết	900,000,000	
- Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm	500,000,000	
Tổng cộng	119,695,000,000	102,500,000,000

Ghi chú:

+ Số dư khoản vay dài hạn tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ là của hợp đồng tín dụng sau:

Số HĐ	Ngày hợp đồng	Thời hạn	Hạn mức	Lãi suất	30/09/2012 VND	Hình thức đảm bảo khoản vay
20/2009/HĐTDTH- TCDK-CNCT	30/10/2009	48 tháng	100 tỷ VNĐ	Theo lãi suất thị trường tại thời điểm vay	37,500,000,000	Thế chấp QSD đất và tài sản hình thành từ vốn vay thuộc tiểu dự án 5
cộng					37,500,000,000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

10. Vốn chủ sở hữu

10.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quý đầu tư phát triển	Quý dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
A	1	2	3	5	6	7	8
- Số dư đầu kỳ	250,000,000,000	-	-	-	5,086,480,149	2,543,240,075	8,434,851,150
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	693,931,254	346,965,627	6,939,312,553
- Tăng vốn							
- Lợi nhuận tăng					693,931,254	346,965,627	6,939,312,553
- Trích lập quỹ							
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	1,734,828,135
- Chia cổ tức							
- Trích lập quỹ							
Số dư cuối kỳ	250,000,000,000	-	-	-	5,780,411,403	2,890,205,702	13,639,335,568

10.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2012	01/01/2012
Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn cổ phần ưu đãi
- Vốn đầu tư của Nhà nước	-	-
- Vốn góp (cổ đông, thành viên...)	250,000,000,000	250,000,000,000
Trong đó:		
+ Do pháp nhân nắm giữ	109,346,250,000	109,346,250,000
+ Do thể nhân nắm giữ	140,653,750,000	140,653,750,000
- Thặng dư vốn cổ phần		
- Cổ phiếu ngân quỹ(*)		
Tổng cộng	250,000,000,000	250,000,000,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012****10.3. Các quỹ của doanh nghiệp**

	30/09/2012 VND	01/01/2012 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5,780,411,403	5,086,480,149
- Quỹ dự phòng tài chính	2,890,205,702	2,543,240,075

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:**10.3.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:**

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

10.3.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

10.3.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty.
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

10.3.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	NĂM 2012	NĂM 2011
11. DOANH THU		
11.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- <i>Doanh thu bán hàng hóa</i>		
+ Doanh thu bán hàng hóa	8,308,227,323	6,713,750,899
+ Doanh thu bán thành phẩm	28,037,276,333	40,488,983,812
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	9,554,258,862	81,818,182
Tổng cộng	45,899,762,518	47,284,552,893
- <i>Các khoản giảm trừ doanh thu</i>		
+ Hàng bán bị trả lại	1,641,960,768	4,447,626,041
Tổng cộng	1,641,960,768	4,447,626,041
- <i>Doanh thu thuần</i>		
+ Doanh thu thuần bán hàng hóa	8,308,227,323	6,713,750,899
+ Doanh thu thuần bán thành phẩm	26,395,315,565	36,041,357,771
+ Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	9,554,258,862	-
Tổng cộng	44,257,801,750	42,836,926,852
11.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	7,769,726	29,978,109
- Doanh thu hoạt động tài chính khác (mua hàng trả góp)	496,710,663	562,244,047
Tổng cộng	504,480,389	592,222,156
11.3. Thu nhập khác		
- Thu từ nhượng bán, thanh lý tài sản TSCĐ	-	1,272,727,273
Tổng cộng	-	1,272,727,273
12. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
- Giá vốn hàng hóa đã cung cấp	10,750,808,440	5,997,048,430
- Giá vốn thành phẩm đã cung cấp	21,303,250,210	24,833,097,056
- Giá vốn cung cấp dịch vụ	161,695,782	-
Tổng cộng	32,215,754,432	30,830,145,486
13. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
- Chi phí lãi vay	504,480,389	592,222,156
Tổng cộng	504,480,389	592,222,156

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

14. CHI PHÍ BÁN HÀNG

- Chi phí bảo hành	-	1,227,270
- Chi phí bằng tiền khác	260,618,015	600,532,553
Tổng cộng	260,618,015	601,759,823

15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

- Chi phí nhân viên quản lý	2,155,491,139	1,525,684,646
- Chi phí đồ dùng văn phòng	185,265,771	927,805,861
- Chi phí khấu hao TSCĐ	493,804,314	138,599,896
- Thuế, phí, lệ phí	126,637,797	158,550,873
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	363,573,288	198,472,679
- Chi phí bằng tiền khác	399,414,254	631,043,201
Tổng cộng	3,724,186,563	3,580,157,156

16. CHI PHÍ KHÁC

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1,603,688,430
- Chi phí khác	57,500,000	32,000,000
Tổng cộng	57,500,000	1,635,688,430

17. CHI PHÍ THUẾ TNDN HIỆN HÀNH

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1,060,430,187	1,093,386,991
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	-
Tổng cộng	1,060,430,187	1,093,386,991

Ghi chú:

Thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định như sau:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	7,999,742,740	7,461,903,230
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN (*)	57,500,000	39,000,000
+ Các khoản điều chỉnh tăng	57,500,000	39,000,000
+ Các khoản điều chỉnh giảm		-
- Tổng thu nhập được miễn, giảm thuế TNDN	3,773,741,352	5,212,258,773
- Tổng thu nhập chịu thuế	4,283,501,388	2,288,644,457
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,060,430,187	1,093,386,991
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6,939,312,553	6,368,516,239

Ghi chú: Theo như Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn Nghị định số 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành: Công ty thuộc đối tượng được miễn thuế TNDN trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế suất Thuế TNDN phải nộp cho 6 năm tiếp theo với thuế suất ưu đãi là 20%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 3 Năm 2012, kết thúc ngày 30/09/2012

18. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	6,939,312,553	6,368,516,239
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng		
+ Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6,939,312,553	6,368,516,239
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25,000,000	25,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	278	255

19. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67,147,905,325	36,885,120,825
2. Chi phí nhân công	2,991,428,387	1,556,159,667
3. Chi phí khấu hao TSCĐ	329,122,596	183,643,338
4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	290,788,916	270,734,011
5. Chi phí khác bằng tiền	345,279,141	993,462,849
Tổng cộng	71,104,524,365	39,889,120,690

Người lập biểu



Trương Thụy Kiều Ngọc Diễm

Kế toán trưởng



Lê Phước Sang

Tp.Sóc Trăng, ngày 19 tháng 10 năm 2012



Giám đốc



Nguyễn Triệu Đồng